

Số: 87 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, ban hành kèm theo Quyết định số 189/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP và Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 8679/TTr-NBI ngày 07/7/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính Lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 189/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 189/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Phúc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh Ninh Bình;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, VP5.(Ha-VP5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Song Tùng

BẢNG GIÁ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 PLUS TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.990.000.000
2	BYD	BYD M9 PREMIUM (MC)	1,5	7	2.388.000.000
3	BYD	BYD M9 ADVANCED (MC)	1,5	7	1.999.000.000
4	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2,0	7	1.343.000.000
5	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7	1.637.000.000
6	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1,5	5	909.000.000
7	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
8	HONDA	HR-V L	1,5	4	731.000.000
9	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	835.000.000
10	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	699.000.000
11	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	629.000.000
12	HYUNDAI	STARGAZER 16W7D66IVGG360	1,5	7	592.000.000
13	HYUNDAI	STARGAZER I6W7D661V G G371	1,5	7	551.000.000
14	HYUNDAI	STARGAZER (16W7D661V G G360)	1,5	7	592.000.000
15	HYUNDAI	STARGAZER I6W7D661V G G360	1,5	7	592.000.000
16	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	551.000.000
17	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB PHEV (LK)	3,0	5	12.488.000.000
18	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	855.000.000
19	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	665.000.000
20	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	855.000.000
21	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
22	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
23	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.399.000.000
24	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1,5	5	599.000.000
25	SUZUKI	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
26	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
27	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF MAGA10L-BRXLBU	2,0	7	738.000.000
28	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2,0	7	2.888.000.000
29	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S580 4MATIC	4,0	4	11.424.151.200
30	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	1.599.000.000
31	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	475.000.000
32	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.424.000.000
33	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.725.000.000
34	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.599.000.000
35	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.069.000.000
36	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2,0	5	2.639.000.000
Ô tô điện					

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)
37	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5		569.000.000
38	FORD	MUSTANG MACH-E (CGW92145D03)	5		1.699.000.000
39	GEELY	EX5 MAX	5		820.110.000
40	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5		499.000.000
41	MG	MG4 ELECTRIC 51KWH DEL (SEH32)	5		828.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	X3 85JA-01	2,0	5	2.599.000.000
2	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)	2,0	5	1.250.000.000
3	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	2,0	5	1.250.000.000
4	HONDA	CR-V E:HEV LX LX-RS587TEN	2,0	5	1.155.000.000
5	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7	1.099.000.000
6	HONDA	CR-VL L-RS384TENX	1,5	7	1.064.000.000
7	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1,5	7	1.099.000.000
8	HYUNDAI	TUCSON 1.6T-GDI 7DCTN LINE	1,6	5	950.000.000
9	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	460.700.000
10	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1,6	7	1.305.000.000
11	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000
12	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.609.000.000
13	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	511.000.000
14	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	595.000.000
15	KIA	SONET (QY PE 15G CVT FS5)	1,5	5	551.000.000
16	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	551.000.000
17	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.780.000.000
18	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5	1,2	5	439.000.000
19	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.599.000.000
20	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.779.000.000
21	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	639.000.000
22	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	606.000.000
23	MAZDA	323 FAMILIA	1,6	5	420.000.000
24	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	559.000.000
25	MAZDA	CX-3 DK2WAA	1,5	5	549.000.000
26	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5	789.000.000
27	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 206042	1,5	5	1.829.000.000
28	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE (W214) 214050	2,0	5	2.639.000.000
29	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	664.000.000
30	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	599.000.000
31	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	375.000.000
32	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.261.000.000
33	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	341.000.000
34	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.499.000.000
35	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.919.000.000
36	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.079.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
37	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	749.000.000
38	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	889.000.000
39	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.199.000.000
40	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
41	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	283.880.000
42	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	5	1.199.000.000
43	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	296.100.000
44	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	769.860.000
45	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	889.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
46	VINFAST	VF 3 94KL06	4		299.000.000
47	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5		529.000.000
48	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	5		909.000.000
49	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5		1.199.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
4	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1,2	2	310.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	GAZ	GAZELLE NN (A31R22.E5I)	2,8	3	636.000.000
2	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311 CDI	2,2	3	596.000.000
3	THACO	TOWNER (T024A31R122)	1,6	2	322.200.000
4	THACO	TOWNER (T024C29R122)	1,6	2	339.000.000
5	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	296.000.000
6	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
7	THACO	TOWNER (T027D31R122)	1,6	5	429.000.000
8	THACO	TOWNER T022A27R093	1,3	2	250.000.000
9	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
10	THACO	TOWNER T024C31R122	1,6	2	369.000.000
11	VEAM	V2-2N	1,5	2	263.000.000
12	DOTHANH	MISSU V56 2S	1,6	2	315.000.000
13	SRM	X30L-V5	1,6	5	308.000.000
Ô tô tải VAN điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
14	VINFAST	EC VAN P2KR01	2	305.000.000	
15	VINFAST	EC VAN U2KR01	2	325.000.000	
16	VINFAST	EC VAN W2KR01	2	325.000.000	

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.445.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	822.400.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		THACO	2.350.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KING LONG	1.478.600.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.651.600.000
		THACO	1.854.500.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	DAEWOO	1.930.000.000
		DOTHANH	990.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
		THACO	1.751.000.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	DOTHANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.603.000.000
		TRACOMECO	1.769.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	2.641.000.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000

II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000

III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000

IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000

V. Nước sản xuất lắp ráp khác

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000

Ghi chú*:

- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)
 (Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	DFSK	130.600.000
		SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	DONGBEN	155.000.000
		FOTON	158.100.000
		HOA MAI	170.000.000
		ISUZU	295.600.000
		KENBO	182.400.000
		KIA	353.000.000
		SRM	198.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	201.600.000
		TMT	163.100.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		VEAM	142.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	DONGBEN	155.000.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	194.000.000
		TMT	184.800.000
		VEAM	202.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000
		DONGBEN	155.000.000
		DOTHANH	190.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	FOTON	399.700.000
		HOA MAI	239.400.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	381.100.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	195.500.000
		SUZUKI	253.800.000
		TERACO	235.000.000
		THACO	180.500.000
		VEAM	309.300.000
		VINHPHAT	477.500.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	DOTHANH	257.800.000
		FOTON	395.800.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	419.800.000
		ISUZU	525.500.000
		JAC	398.000.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	393.200.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	329.500.000
		TMT	238.200.000
		VEAM	372.500.000
		VINHPHAT	460.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000
		CHIẾN THẮNG	283.700.000
		DONGBEN	151.300.000
		DOTHANH	247.000.000
		FORLAND	322.000.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HOA MAI	260.000.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	524.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	JAC	398.000.000
		KIA	404.800.000
		mitsubishi fuso	615.000.000
		SRM	190.900.000
		SUZUKI	359.500.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	277.600.000
		TMT	272.300.000
		VEAM	216.800.000
		VINHPHAT	450.000.000
		WAW	325.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	CHIẾN THẮNG	338.300.000
		DO THANH	256.500.000
		FORLAND	333.500.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	598.000.000
		HINO	575.600.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	536.600.000
		JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		mitsubishi fuso	615.000.000
		TATA	252.700.000
		TERACO	351.500.000
		TMT	266.600.000
		VEAM	433.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	CHIẾN THẮNG	345.000.000
		DO THANH	345.400.000
		FORLAND	383.300.000
		FOTON	398.800.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	733.000.000
		HOA MAI	330.000.000
		HYUNDAI	648.800.000
		ISUZU	716.700.000
		JAC	375.300.000
		KIA	422.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		mitsubishi Fuso	670.000.000
		TERACO	411.000.000
		TMT	308.700.000
		TRUONGGIANG	370.000.000
		VEAM	481.500.000
		VINHPHAT	478.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.100.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		mitsubishi Fuso	670.000.000
		TERACO	342.600.000
		TMT	281.300.000
		VEAM	438.500.000
		VINHPHAT	445.000.000
		WAW	340.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.900.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	636.800.000
		HOA MAI	335.000.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000
		mitsubishi Fuso	676.300.000
		TERACO	411.000.000
		THACO	350.800.000
		TMT	278.400.000
		VEAM	467.700.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		VINHPHAT	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	CHIẾN THẮNG	423.600.000
		DOTHANH	436.700.000
		FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		FUSO	707.500.000
		HINO	725.200.000
		HOA MAI	402.500.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000
		JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MAZDA	718.000.000
		TERACO	430.000.000
		TMT	351.700.000
		VEAM	486.100.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		VINHPHAT	485.000.000
		WAW	409.400.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	CNHTC	514.000.000
		DAYUN	445.500.000
		DONGFENG	1.443.700.000
		DOTHANH	608.700.000
		FORLAND	601.000.000
		FOTON	480.600.000
		FUSO	687.900.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	958.800.000
		HOA MAI	515.000.000
		HYUNDAI	839.100.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	556.000.000
		MAZDA	810.700.000
		TATA	621.000.000
		TMT	336.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	607.200.000
		VINAMOTOR	515.000.000
		VINHPHAT	687.000.000
		WAW	431.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CHENGLONG	845.000.000
		CHIẾN THẮNG	545.000.000
		CNHTC	729.000.000
		DONGFENG	931.600.000
		DOTHANH	529.100.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		FUSO	748.300.000
		HINO	1.249.500.000
		HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		DOTHANH	471.500.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.348.000.000
		HOA MAI	506.500.000
		HYUNDAI	702.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000
		MAZDA	920.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		TATA	621.000.000
		THACO	715.600.000
		TMT	555.100.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		VEAM	743.500.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		VINHPHAT	792.200.000
		WAW	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000
		DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		DOTHANH	596.500.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		TATA	621.000.000
		TMT	447.000.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		VEAM	724.000.000
		VINHPHAT	796.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CHENGLONG	884.900.000
		CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.563.500.000
		HOA MAI	640.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000
		MAZ	1.317.500.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		VEAM	724.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		MITSUBISHI FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.214.000.000
		CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		MITSUBISHI FUSO	1.490.000.000
		TMT	658.100.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.228.300.000
		CNHTC	1.364.800.000
		DONGFENG	1.465.700.000
		FOTON	1.509.600.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		ISUZU	1.374.500.000
		UD TRUCKS	2.229.800.000
		VINHPHAT	2.106.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	CHENGLONG	1.425.000.000
		FOTON	1.580.000.000
		HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000

II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	737.700.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	743.200.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	HYUNDAI	2.170.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	DAEWOO	2.075.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.688.500.000

III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	424.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	911.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	709.400.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CNHTC	1.339.700.000
		CHENGLONG	931.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000

IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	226.400.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	475.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	518.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	795.300.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAN	5.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000

V. Nước sản xuất lắp ráp khác

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SUZUKI	306.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	334.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	568.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	MAZ	1.208.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	UD TRUCKS	1.680.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	KAMAZ	1.118.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	KAMAZ	1.152.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.521.500.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.624.300.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000

Ghi chú*:

- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.

BẢNG 5: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000*(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1,0	60.000.000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	100.000.000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	140.000.000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	180.000.000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	220.000.000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	260.000.000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,5 đến dưới 3,0	300.000.000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3,0 trở lên	340.000.000
9	Hàn Quốc	Dưới 1,0	80.000.000
10	Hàn Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	130.000.000
11	Hàn Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	180.000.000
12	Hàn Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	230.000.000
13	Hàn Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	280.000.000
14	Hàn Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	330.000.000
15	Hàn Quốc	Từ 2,5 đến dưới 2,8	380.000.000
16	Hàn Quốc	Từ 2,8 đến dưới 3,2	430.000.000
17	Hàn Quốc	Từ 3,2 đến dưới 3,5	480.000.000
18	Hàn Quốc	Từ 3,5 đến dưới 3,8	530.000.000
19	Hàn Quốc	Từ 3,8 đến dưới 4,2	580.000.000
20	Hàn Quốc	Từ 4,2 đến dưới 4,5	630.000.000
21	Hàn Quốc	Từ 4,5 trở lên	680.000.000
22	Nhật Bản	Dưới 1,0	120.000.000
23	Nhật Bản	Từ 1,0 đến dưới 1,5	180.000.000
24	Nhật Bản	Từ 1,5 đến dưới 1,8	240.000.000
25	Nhật Bản	Từ 1,8 đến dưới 2,0	300.000.000
26	Nhật Bản	Từ 2,0 đến dưới 2,3	360.000.000
27	Nhật Bản	Từ 2,3 đến dưới 2,5	420.000.000
28	Nhật Bản	Từ 2,5 đến dưới 2,8	480.000.000
29	Nhật Bản	Từ 2,8 đến dưới 3,2	540.000.000
30	Nhật Bản	Từ 3,2 đến dưới 3,5	600.000.000
31	Nhật Bản	Từ 3,5 đến dưới 3,8	660.000.000
32	Nhật Bản	Từ 3,8 đến dưới 4,2	720.000.000
33	Nhật Bản	Từ 4,2 đến dưới 4,5	780.000.000
34	Nhật Bản	Từ 4,5 đến dưới 4,7	840.000.000
35	Nhật Bản	Từ 4,7 đến dưới 5,0	900.000.000
36	Nhật Bản	Từ 5,0 đến dưới 5,5	960.000.000
37	Nhật Bản	Từ 5,5 trở lên	1.020.000.000
38	Đức	Dưới 1,0	260.000.000
39	Đức	Từ 1,0 đến dưới 1,5	340.000.000

STT	Nước sản xuất	Thẻ tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
40	Đức	Từ 1,5 đến dưới 1,8	420.000.000
41	Đức	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
42	Đức	Từ 2,0 đến dưới 2,3	580.000.000
43	Đức	Từ 2,3 đến dưới 2,5	660.000.000
44	Đức	Từ 2,5 đến dưới 2,8	740.000.000
45	Đức	Từ 2,8 đến dưới 3,2	820.000.000
46	Đức	Từ 3,2 đến dưới 3,5	900.000.000
47	Đức	Từ 3,5 đến dưới 3,8	980.000.000
48	Đức	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.060.000.000
49	Đức	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.140.000.000
50	Đức	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.220.000.000
51	Đức	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.300.000.000
52	Đức	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.380.000.000
53	Đức	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.460.000.000
54	Đức	Từ 6,0 trở lên	1.540.000.000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2,0	260.000.000
56	Mỹ, Canada	Từ 2,0 đến dưới 2,3	350.000.000
57	Mỹ, Canada	Từ 2,3 đến dưới 2,5	440.000.000
58	Mỹ, Canada	Từ 2,5 đến dưới 2,8	530.000.000
59	Mỹ, Canada	Từ 2,8 đến dưới 3,2	620.000.000
60	Mỹ, Canada	Từ 3,2 đến dưới 3,5	710.000.000
61	Mỹ, Canada	Từ 3,5 đến dưới 3,8	800.000.000
62	Mỹ, Canada	Từ 3,8 đến dưới 4,2	890.000.000
63	Mỹ, Canada	Từ 4,2 đến dưới 4,5	980.000.000
64	Mỹ, Canada	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.070.000.000
65	Mỹ, Canada	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.160.000.000
66	Mỹ, Canada	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.250.000.000
67	Mỹ, Canada	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.380.000.000
68	Mỹ, Canada	Từ 6,0 đến dưới 6,5	1.520.000.000
69	Mỹ, Canada	Từ 6,5 đến dưới 7,0	1.610.000.000
70	Mỹ, Canada	Từ 7,0 trở lên	1.700.000.000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1,0	200.000.000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,0 đến dưới 1,5	300.000.000
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,5 đến dưới 1,8	400.000.000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,0 đến dưới 2,3	600.000.000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,3 đến dưới 2,5	700.000.000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,5 đến dưới 2,8	800.000.000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,8 đến dưới 3,2	900.000.000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,2 đến dưới 3,5	1.000.000.000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,5 đến dưới 3,8	1.100.000.000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.200.000.000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.300.000.000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.400.000.000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.500.000.000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.600.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.700.000.000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6,0 trở lên	1.800.000.000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1,0	50.000.000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,0 đến dưới 1,5	70.000.000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,5 đến dưới 1,8	90.000.000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,8 đến dưới 2,0	110.000.000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,0 đến dưới 2,3	130.000.000
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,3 đến dưới 2,5	150.000.000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,5 đến dưới 2,8	170.000.000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,8 đến dưới 3,2	190.000.000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,2 đến dưới 3,5	210.000.000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,5 trở lên	230.000.000
98	Các nước khác	Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích	
Ghi chú: Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc			

BẢNG 6: XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY (SDH50QT-45)	49	36.212.400
2	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS ADVENTURE (0M34)	1300	969.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	51.200.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV350 (ADV350AS 3V)	330	175.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	40.392.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX ROYAL LIMITED EDITION (ST125AS TH)	123,94	123.120.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R (CBR150RAP-V)	149,2	73.290.000
8	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W230 ABS	233	124.900.000
9	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI BULLET-1	499	132.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	EVGO	EH1	2,5	28.200.000
11	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150 (WH150-10B)	149	41.580.000
12	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18	1802	739.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	1170	629.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 R	895	399.000.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	18.900.000
2	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO	0,8	13.900.000
3	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	17.000.000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	1,9	18.900.000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2,5	25.990.000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,25	15.490.000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	15.800.000
8	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,5	27.490.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,75	27.490.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,45	25.990.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-8G	1	14.490.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	1,45	16.990.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	0,43	12.400.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-25G	1,15	15.990.000
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-26G	1	11.050.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	MOMO	1,5	15.800.000
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X8 S	1	8.982.000
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	CLASSY SS	1,58	15.000.000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO X	1	9.558.000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VELUX	1	11.400.000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	ROVA X	1,58	12.871.637
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	MANDI X	1	8.856.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIET THAI	E SPORT	1,65	13.000.000
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS	1,6	17.200.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1,05	12.025.900
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6	15.500.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE M3	0,9	14.500.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 2	1,05	12.500.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SAKI MOTOR	MILANO.EV	1,6	11.990.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SAKI MOTOR	SKI-GOGO1.EV	1,6	12.175.600
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SAKI MOTOR	SKI-GOGOLEV	1,6	11.690.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SAKI MOTOR	A20	1	11.000.002
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	X7	1	8.000.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	GENZ	1,35	8.500.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V88-PRO	1,7	12.410.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE NEW	1,2	11.300.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	17.465.000
38	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V2	1,1	14.200.000
39	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	EZ3	0,95	11.700.000
40	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	VESPECT	1,5	15.500.000
41	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	LUX	1,7	12.050.000
42	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	AUTOSUN A1	1,5	11.000.000
43	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	AUTOSUN A1 S	1,5	12.096.000
44	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	SVECO	2,5	24.930.000
45	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY SQ	1,5	17.000.000
46	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA E	1,55	18.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
47	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	ELLA	1,4	15.800.000
48	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	RYAN	1,55	16.766.400
49	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S	1,5	17.465.000
50	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO NEW	1,5	8.000.000
51	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	LS007	2,8	24.540.000
52	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MYOKO	VENIC	1,45	15.968.000
53	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	VAR SS	1,55	9.720.000
54	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	VAR A	1,55	8.000.000
55	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G9S NEW	1,05	10.000.000
56	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	S600I	0,8	11.500.000
57	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G5S SPORT	1	9.500.000
58	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1,65	15.858.200
59	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN F1 SPORT	1,45	14.500.000
60	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN F1	1,45	14.500.000
61	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1,6	17.465.000
62	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S1	1,6	17.181.000
63	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	V5	0,98	8.483.000
64	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY PLUS	1,3	12.974.000
65	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FEVER	2,5	18.700.000
66	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FLEX	2,5	16.500.000
67	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY GT	1,6	11.718.000
68	Xe gắn máy hai bánh (điện)	CANELY	S	1,6	9.570.960
69	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	ROSA	1,5	8.133.700
70	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	LUXE S	1,5	7.776.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
71	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOTORTHAI	FLY AWAY	1	9.500.000
72	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	ECLASS S1	1,4	17.000.000
73	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	GOGO	1,4	8.000.000
74	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	17.600.000
75	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150I	2,65	34.000.000
76	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	17.465.000
77	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	CIVIT	1,2	9.800.000
78	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	S7	1	8.856.000
79	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	GX	1	8.500.000
80	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	MVS	1,5	13.500.000
81	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	VC 3	1	8.000.000
82	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	X-BULL-XS	1,2	11.177.600
83	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	X-BULLS	0,9	11.477.000
84	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECO	1	8.000.000
85	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1,98	15.500.000
86	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GX30	1,19	12.600.000
87	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	JS50	1,03	15.500.000
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R53 PLUS	1,55	15.590.000
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R60	1,65	16.800.000
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	1,55	11.600.000
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55	1,3	10.378.000
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R52 PLUS	1,7	15.378.000
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	GOGO S	1,65	10.476.000
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINA THAI	LUXURY V8	1,55	12.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ6	1,5	8.964.000
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL 2	S3L2	3,15	28.800.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	1,65	12.000.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	R2	1,05	8.000.000
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA SX	1,65	15.000.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GOGO NEW	1,65	11.150.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	GS	1,6	9.936.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZA X	1,6	11.340.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	CROSS	1,65	11.051.840
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	G-STAR	1,65	12.051.840
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HUGO	ELEGANT X	1,8	12.000.000
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINATHAI	VN1 PREMIUM	1,65	10.108.800
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA	1	14.190.000
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	1,6	13.500.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	13.366.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP01	1,72	13.824.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP03	1,04	12.312.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIVIEN	E 26	1,45	8.000.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	AI	1	11.500.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	SM88	1	10.498.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LYN	0,25	15.800.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	AIMIAECO	LUNA	1,6	10.000.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ZIRA	F1	1	10.000.000
118	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHC	49	35.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
119	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	W50	49,5	27.500.000
120	Xe gắn máy hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,5	12.774.400
121	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CREAX	49,4	17.928.000
122	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	DR SPORT	49	12.600.000
123	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	49,5	11.000.000
124	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81	49,5	10.500.000
125	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49	10.879.000
126	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	49,4	19.800.000
127	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-DII	49,5	19.500.000
128	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81α	49,5	13.800.000
129	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-MILAN	49,5	11.290.000
130	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	MILANO	49,4	17.490.000
131	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	TORINO	49,5	17.890.000
132	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49,5	17.890.000
133	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO FI	49,4	18.280.000
134	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC6 SPORT	49,4	21.000.000
135	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC3 SPORT	49,6	15.800.000
136	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	49,6	13.000.000
137	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	50C-1	49,4	23.800.000
138	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-ROYAL	49,5	8.200.000
139	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	21.500.000
140	Xe gắn máy hai bánh	DK	DK RETRO	49,4	21.300.000
141	Xe gắn máy hai bánh	DK	RETRO	49,5	11.915.000
142	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	GOLDEN R	49,5	11.915.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
143	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS H	49,4	15.876.000
144	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW 50 LE	49,4	18.500.000
145	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VISTA	49,5	16.500.000
146	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	CUS	49,4	26.500.000
147	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	F1	49,5	11.500.000
148	Xe gắn máy hai bánh	NIOSHIMA	S NIO	49,6	10.800.000
149	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUP XS	49,4	14.970.000
150	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,6	10.603.637
151	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	49,4	17.500.000
152	Xe gắn máy hai bánh	CREAFI	50V	49,6	15.500.000
153	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	KREA	49,5	8.836.363
154	Xe gắn máy hai bánh	VJPAN	VIRAL	49,6	10.800.000
155	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	CUP82	49,4	15.000.000
156	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	26.900.000
157	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2,25	34.900.000
158	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	19.990.000
159	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	28.060.000
160	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3	39.900.000
161	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	28.000.000
162	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	35.990.000
163	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-5G	4,74	52.990.000
164	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	2,75	36.990.000
165	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-3G	3,05	36.990.000
166	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,85	31.990.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
167	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
168	Xe mô tô hai bánh (điện)	DK	NOVA X	2,35	22.032.000
169	Xe mô tô hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150S	4,4	35.000.000
170	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T72L	6	34.900.000
171	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.200.000
172	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS - 231	155,1	93.900.000
173	Xe mô tô hai bánh	SYM	PRITI 50	49,5	27.500.000
174	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	TM100-3	100	15.000.000
175	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMX-DC31	155,1	67.000.000
176	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	81.000.000
177	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	30.050.000
178	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9	34.364.000
179	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9	30.437.000
180	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	69.000.000
181	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND +1	2,25	22.800.000
182	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	125W	119,7	12.800.000
183	Xe mô tô hai bánh	FLYAMAHA	CKD	49,5	12.800.000
184	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150 (WH150-10)	149	43.000.000
185	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106,7	15.600.000
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
187	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,1	15.900.000
188	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.900.000
189	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	22.000.000
190	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
191	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
192	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	2,25	22.800.000
193	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	17.800.000
194	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	22.400.000
195	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	29.700.000
196	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	25.900.000
197	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	36.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
198	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	28.800.000
199	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	49.200.000
200	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	32.400.000
201	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	56.900.000
202	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1,7	24.250.000
203	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6,76	40.550.000
204	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	36.775.000
205	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1,7	23.500.000
206	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1,1	21.500.000
207	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1,6	19.250.000
208	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,25	24.900.000
209	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	36.000.000
210	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	21.000.000
211	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000